

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đường Kon Tum

Ngày 15/01/2024	45,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.1%	46.3%	50.1%

DT thuần
Q4/23

58.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 42.9 | 279%
YoY: ▲ 11.7 | 25.1%

LN thuần
Q4/23

-0.17
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.78 | -127%
YoY: ▼ 2.61 | -107%

LN sau thuế
Q4/23

-0.88
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 1.32 | -299%
YoY: ▼ 2.48 | -155%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

11.5%

YoY: +/- ▲ 1.4%

ROE
2023

19.4%

YoY: +/- ▲ 13.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,803 - 48,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	229
Số lượng CPLH (CP)	5,070,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,245
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.46
EPS	7,049
P/E	6.6

DT thuần
2023

516
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 255 | 97.4%

LN thuần
2023

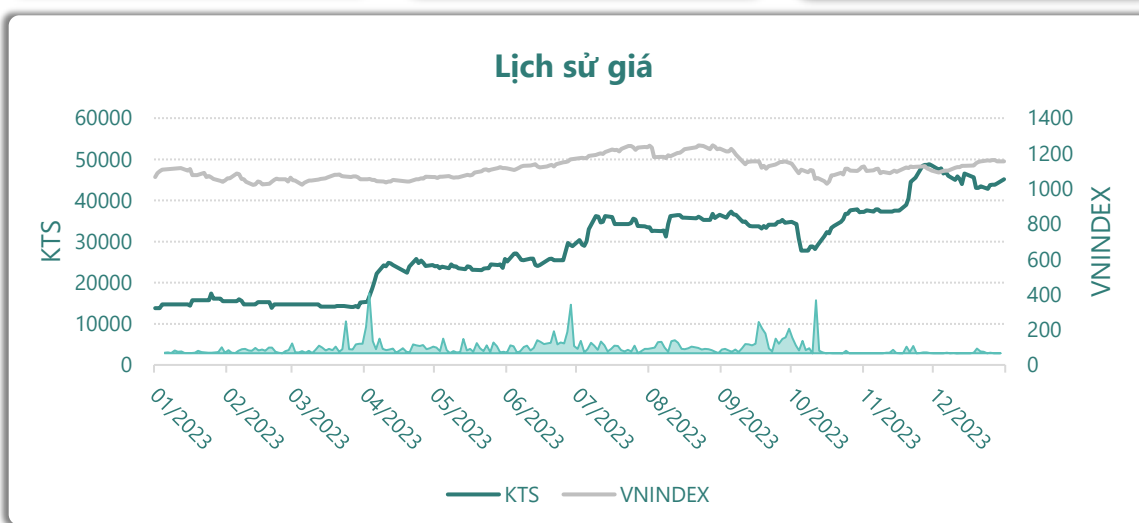
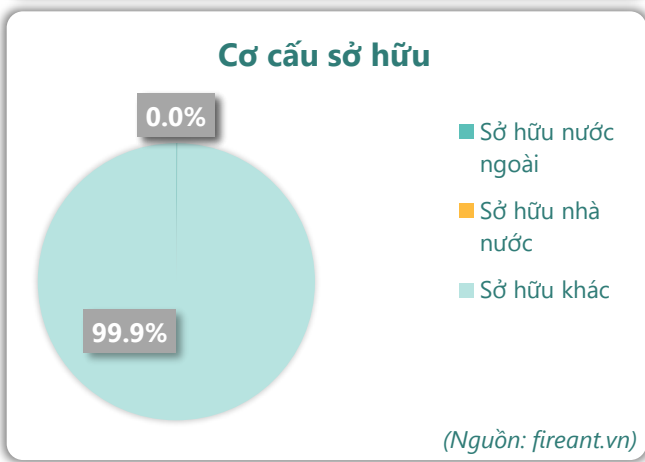
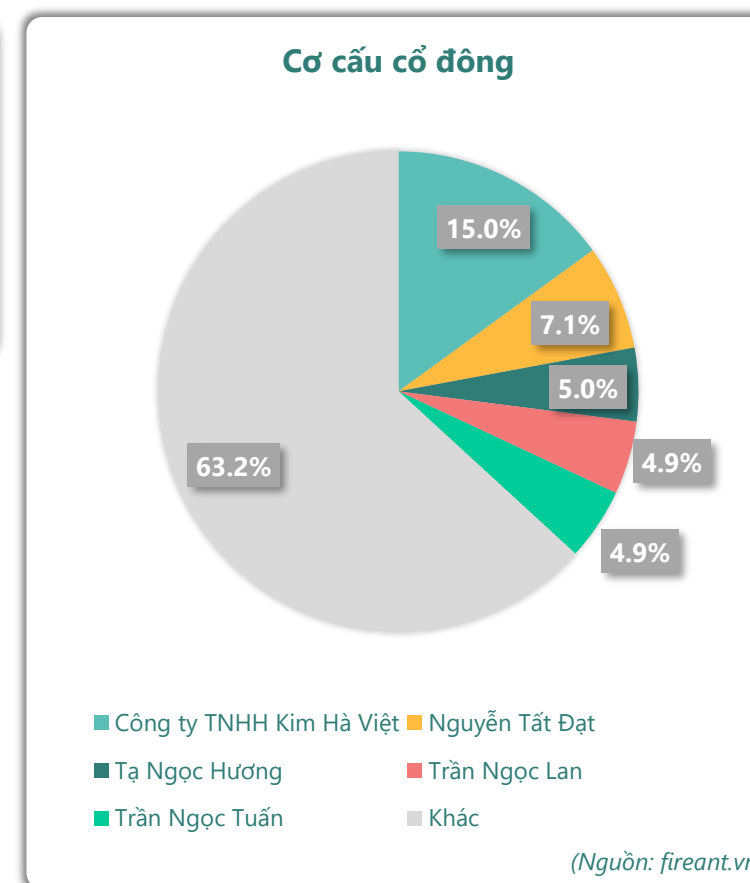
37.9
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 25.4 | 204%

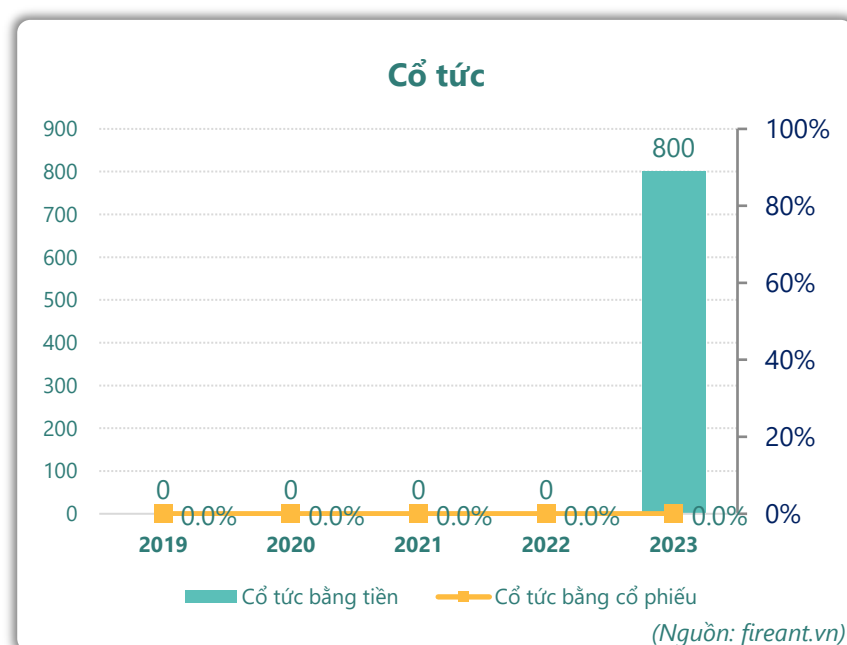
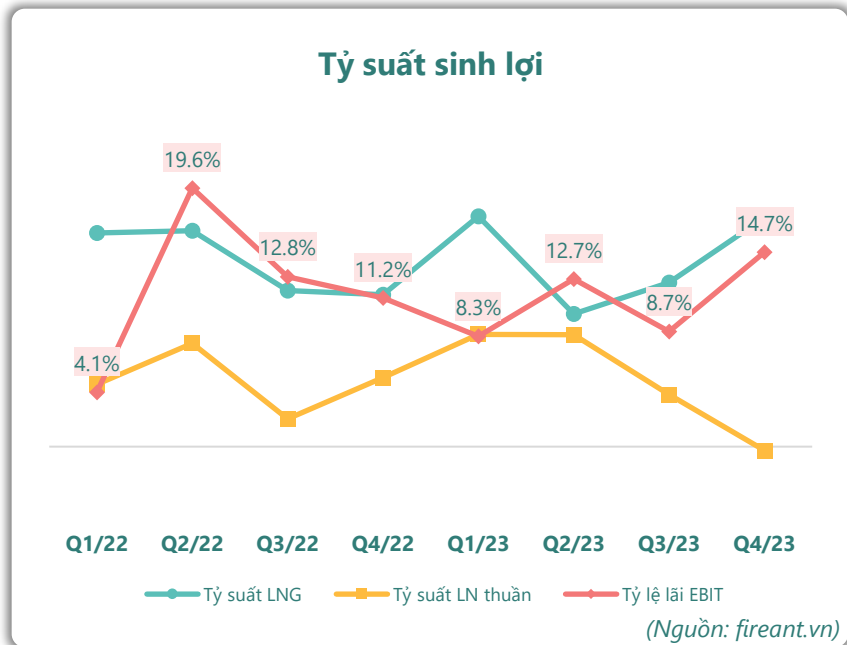
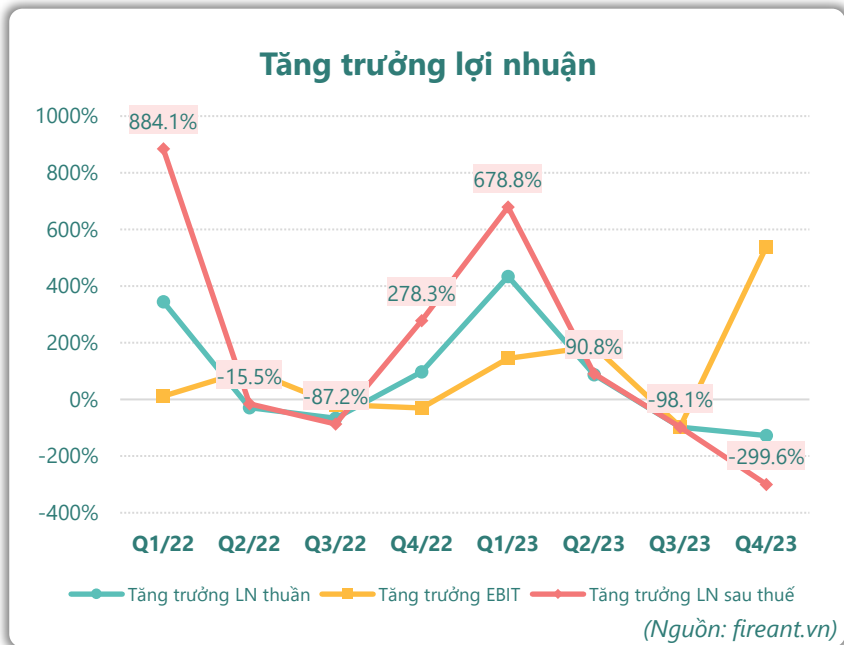
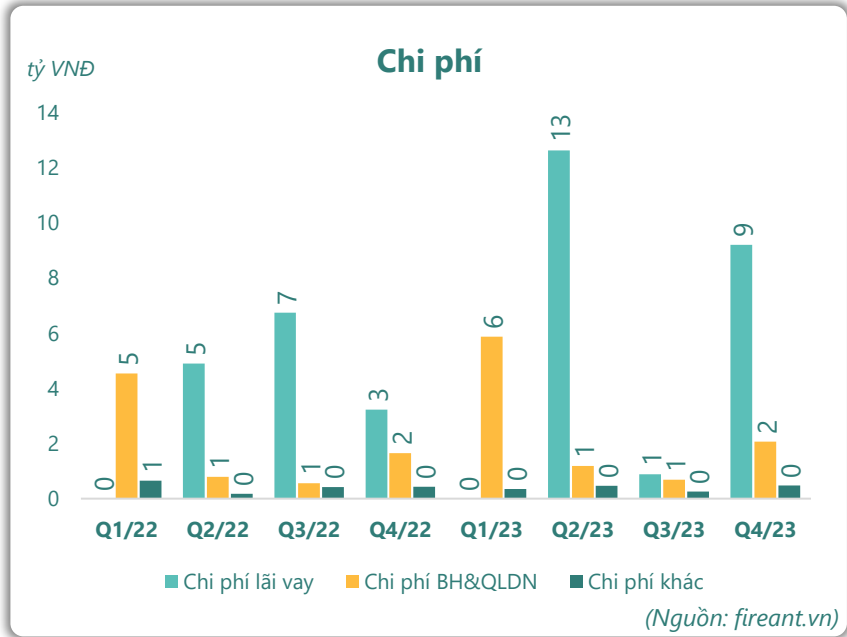
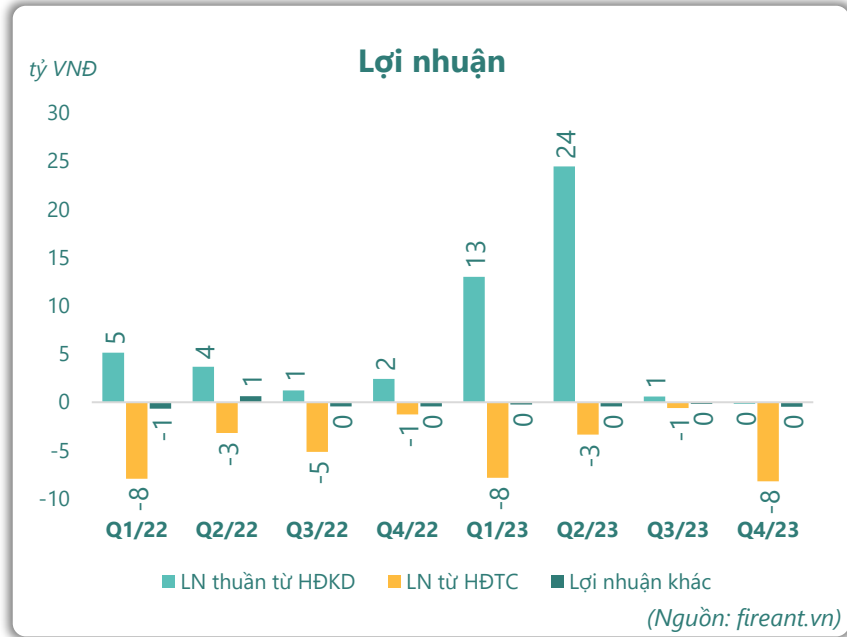
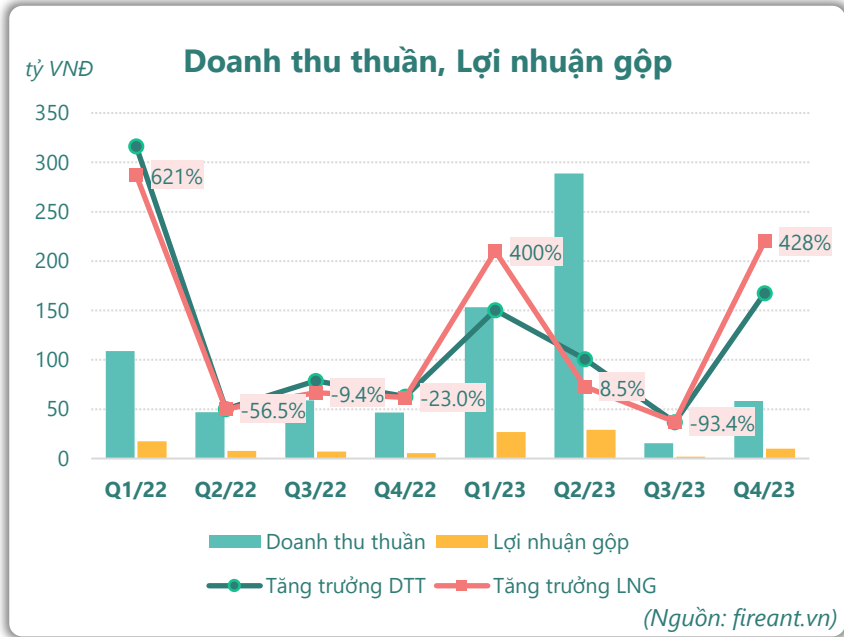
LN sau thuế
2023

35.7
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 26.5 | 288%



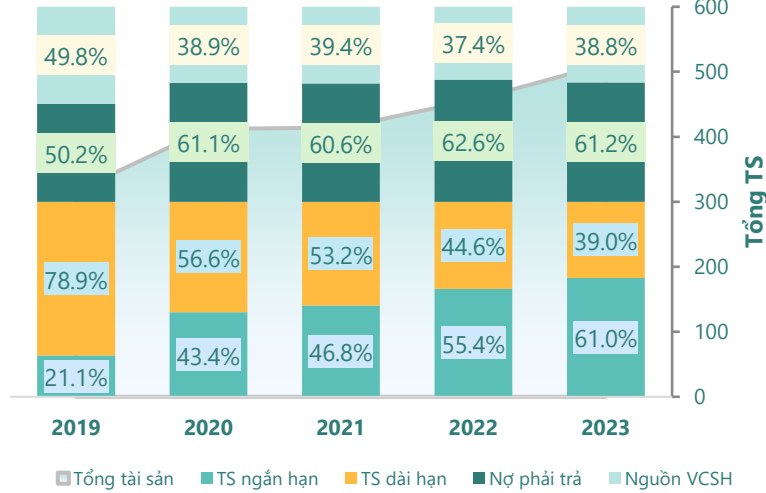
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

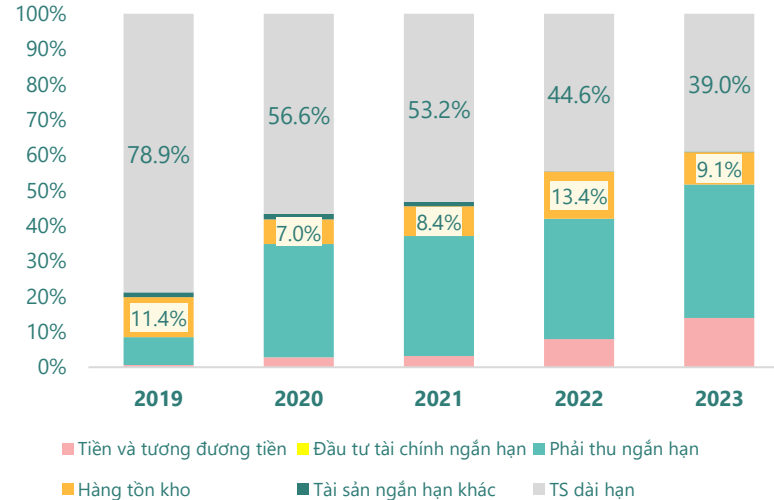
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

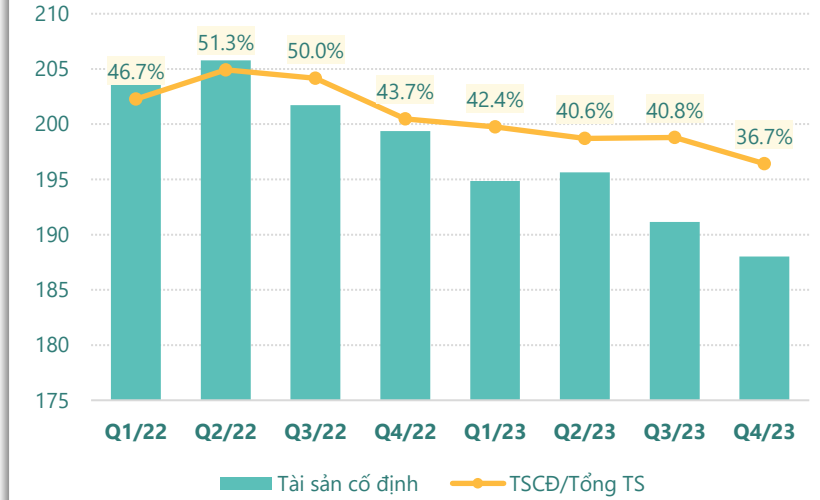
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

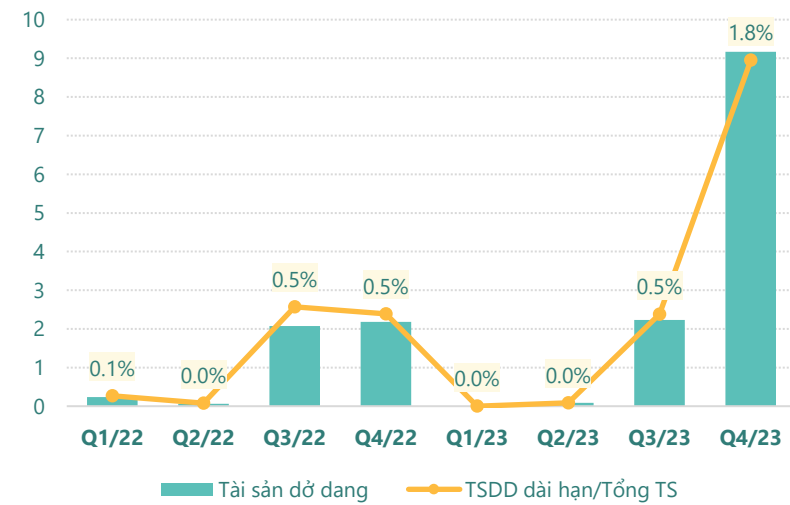
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

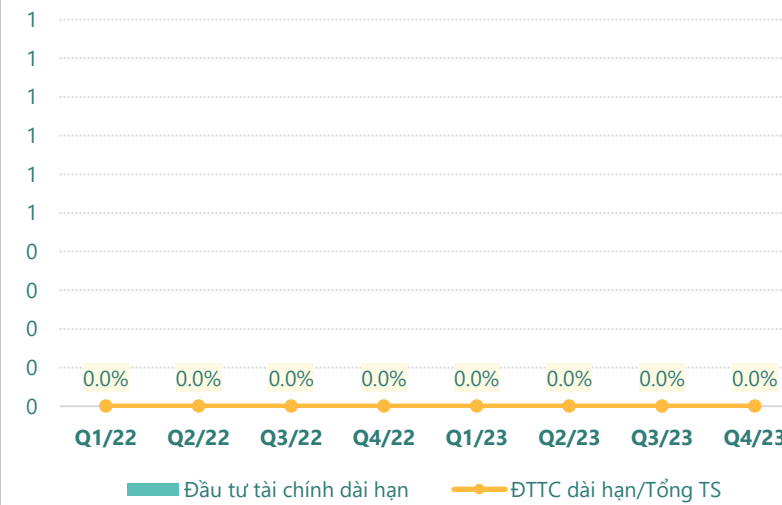
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

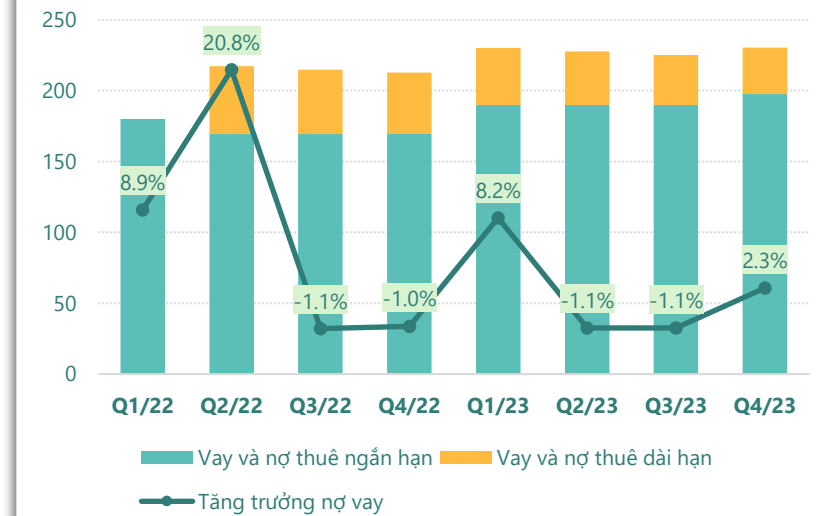
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

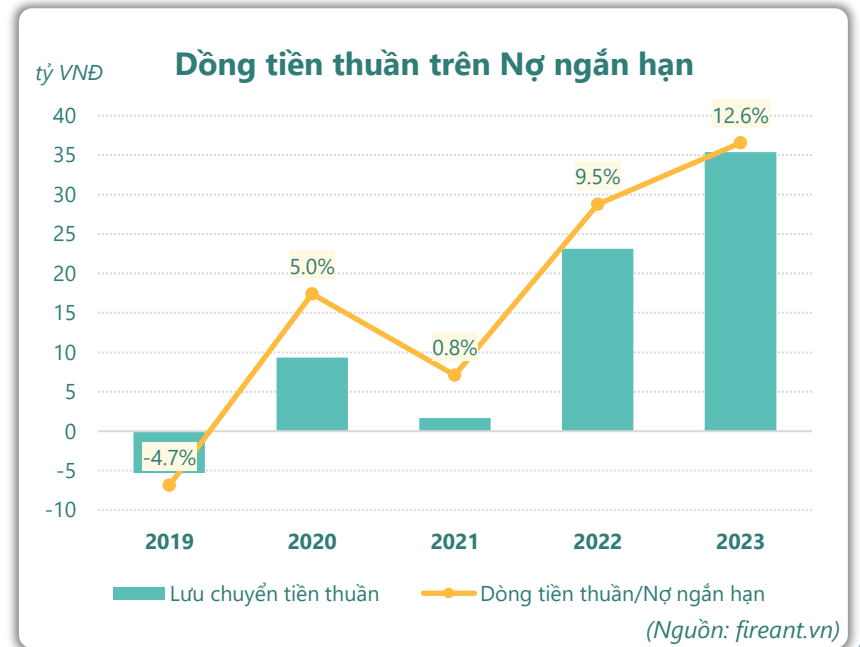
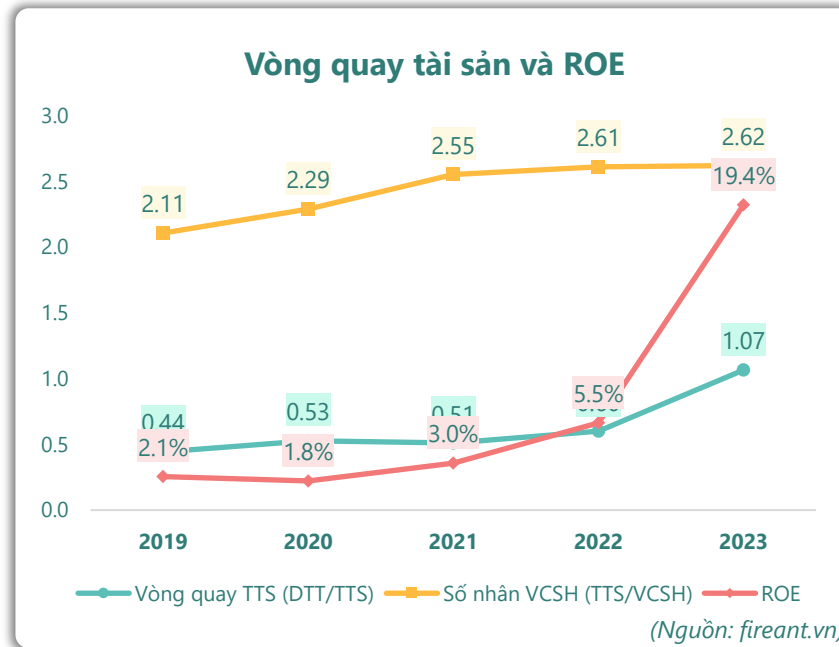
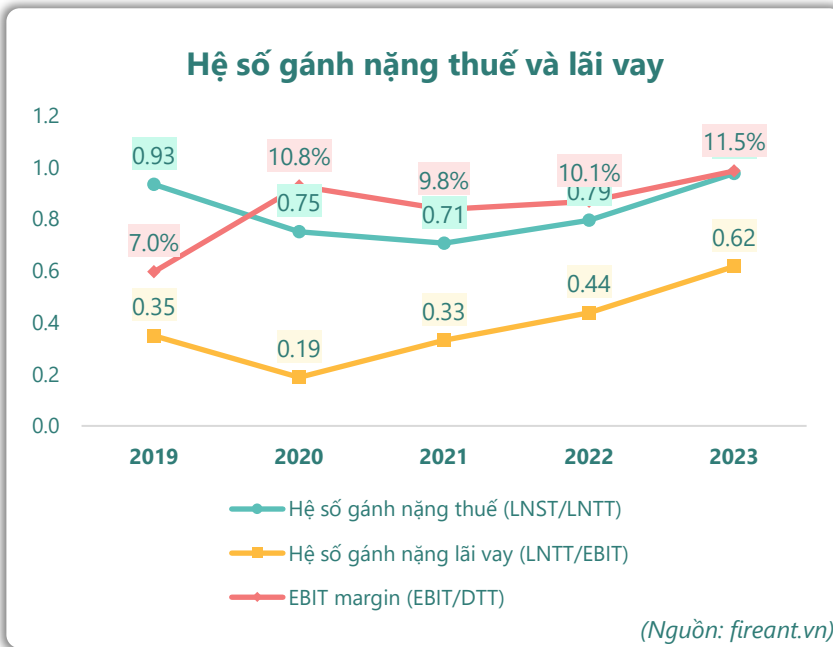
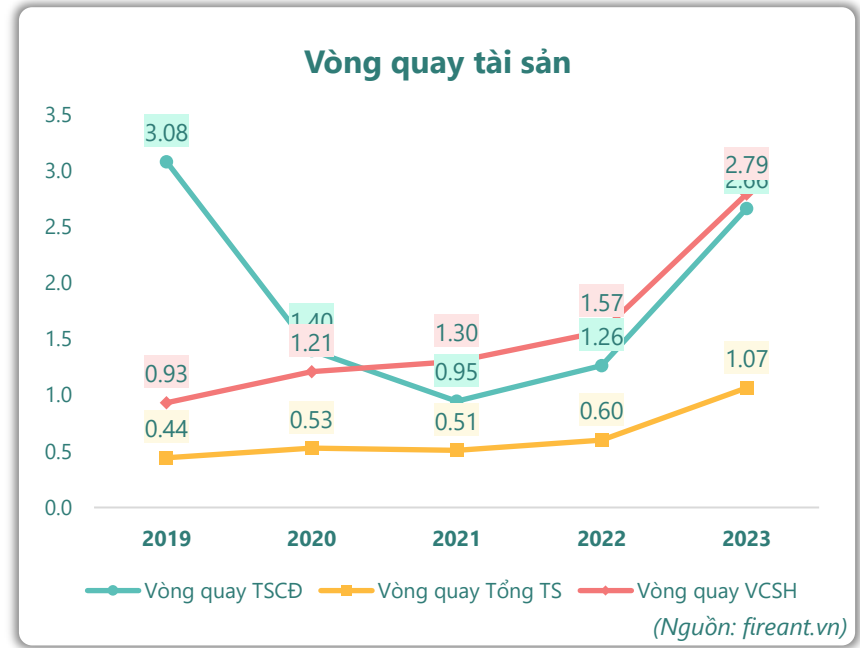
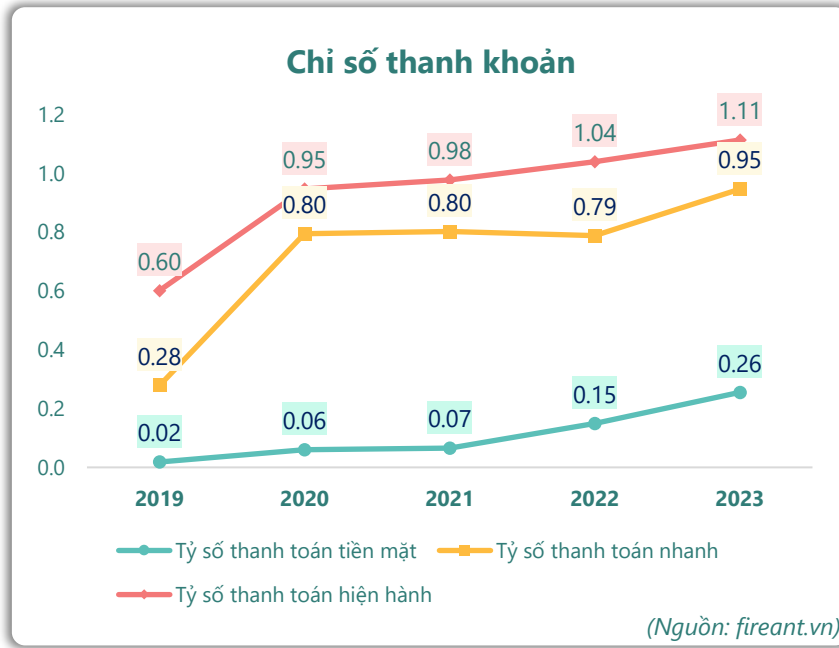
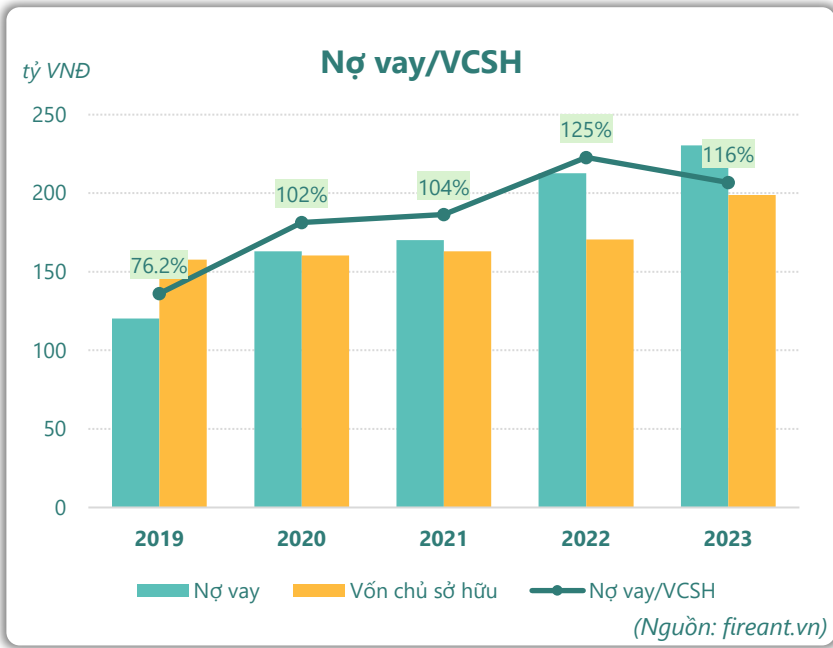
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	58.3	46.6	25.1%	516	261	97.4%
Giá vốn hàng bán	48.2	41.2	17.0%	448	224	100%
Lợi nhuận gộp	10.1	5.35	88.8%	67.7	37.6	80.3%
Doanh thu HĐTC	1.12	1.97	-43.2%	2.59	7.57	-65.8%
Chi phí TC	9.32	3.23	189%	22.6	25.1	-10.0%
Chi phí lãi vay	9.22	3.23	185%	22.7	14.9	52.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.07	0.22	-67.4%	1.90	0.74	157%
Chi phí QLDN	1.99	1.43	39.4%	7.92	6.82	16.2%
LN thuần từ HĐKD	-0.17	2.44	-107%	37.9	12.5	204%
Lợi nhuận khác	-0.47	-0.43	-10.2%	-1.31	-0.89	-47.4%
LN trước thuế	-0.64	2.01	-132%	36.6	11.6	216%
Lợi nhuận sau thuế	-0.88	1.60	-155%	35.7	9.21	288%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.88	1.60	-155%	35.7	9.21	288%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.4	29.2	-24.4	-24.6	14.7	50.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	-1.88	-1.64	3.62	-0.46	0.33
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.6	8.01	-5.03	20.0	-13.7	16.3
Tiền đầu kỳ	2.05	0.85	36.2	5.12	4.20	4.77
Lưu chuyển tiền thuần	-1.20	35.3	-31.1	-0.92	0.56	66.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.85	36.2	5.12	4.20	4.77	71.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	512	456	12.2%
Tài sản ngắn hạn	312	253	23.5%
Tiền và tương đương tiền	71.6	36.2	97.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	193	155	24.4%
Hàng tồn kho	46.8	61.1	-23.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.60	0.10	525%
Tài sản dài hạn	200	204	-1.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	188	199	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.16	2.18	321%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.63	2.11	24.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	313	286	9.5%
Nợ ngắn hạn	280	243	15.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	198	170	16.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.8	25.6	90.4%
Nợ dài hạn	32.8	42.8	-23.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.8	42.8	-23.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	199	171	16.6%
Vốn chủ sở hữu	199	171	16.6%
Vốn điều lệ	50.7	50.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.00	0.00	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)